



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THIÊN VIỆT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 0103014996

Ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
Chứng khoán**

Số 36/UBCK-GPHĐKD

Ngày 25 tháng 12 năm 2006

Số 67/UBCK-GP

Ngày 24 tháng 8 năm 2007

Số 92/UBCK-GPĐCCTCK

Ngày 5 tháng 12 năm 2007

Số 115/GPĐC-UBCK

Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Số 38/GPĐC-UBCK

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà

Chủ tịch

Bà Đinh Thị Hoa

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Nam Sơn

Thành viên

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Thành viên

Ông Phạm Ngọc Quỳnh

Thành viên

Bà Bùi Thị Kim Oanh

Thành viên

Ông Phan Thanh Diện

Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 4, tòa nhà TĐL
22 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

63 Võ Văn Tần, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “TVS”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của TVS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TVS cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng TVS sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc


Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Hệ số kiểm toán số: 15-02-077/6



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01-CTCK/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		685.771.124	731.724.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	131.922.256	75.380.448
Tiền	111		107.422.256	75.380.448
Các khoản tương đương tiền	112		24.500.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	500.170.842	560.859.515
Đầu tư ngắn hạn	121		537.262.052	568.134.332
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(37.091.210)	(7.274.817)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.209.888	94.401.830
Phải thu của khách hàng	131	10	4.857.360	5.840.864
Trả trước cho người bán	132		201.063	2.549.944
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		118.477	113.025
Các khoản phải thu khác	138	11	48.032.988	85.897.997
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		468.138	1.082.458
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		456.600	386.709
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	19	-	39.441
Tài sản ngắn hạn khác	158		11.538	656.308
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.466.015	19.564.417
II. Tài sản cố định	220		9.873.670	1.660.373
Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.101.013	577.001
<i>Nguyên giá</i>	222		19.224.614	15.085.711
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15.123.601)	(14.508.710)
Tài sản cố định vô hình	227	13	782.128	1.083.372
<i>Nguyên giá</i>	228		6.756.247	6.347.650
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.974.119)	(5.264.278)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.990.529	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	10.369.779	10.369.779
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		12.058.259	12.058.259
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		12.058.259	12.058.259
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.688.480)	(1.688.480)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.222.566	7.534.265
Chi phí trả trước dài hạn	261		735.422	568.680
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.880.084	2.880.084
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	16	3.599.086	3.066.824
Tài sản dài hạn khác	268		1.028.182	1.018.677
Lợi thế thương mại	269	17	9.979.792	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		724.237.139	751.288.668

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**Mẫu B01-CTCK/HN****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		150.236.595	239.520.940
I. Nợ ngắn hạn	310		150.236.595	239.520.940
Vay ngắn hạn	311	18	40.000.000	144.935.000
Phải trả người bán	312		1.580.264	4.677.592
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	14.085.695	11.110.210
Phải trả người lao động	315		10.809.389	2.759.210
Chi phí phải trả	316		42.633	154.552
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	1.914.677	1.097.985
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	21	69.922.038	66.010.723
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	256
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	11.881.899	8.775.412
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		574.000.544	511.767.728
I. Vốn chủ sở hữu	410		574.000.544	511.767.728
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	476.438.880	430.000.000
Cổ phiếu quỹ	414	23	(35.631.190)	(35.631.190)
Quỹ dự phòng tài chính	418		21.337.561	16.784.385
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		21.337.561	16.784.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90.317.222	83.830.148
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		200.510	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		724.237.139	751.288.668

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	46.189.912	46.533.442
5. Ngoại tệ các loại	005	15.262.057	18.195
6. Chứng khoán lưu ký	006	900.801.390	815.036.960
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	792.584.690	547.873.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	138.543.670	67.574.970
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	648.307.100	479.760.990
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	5.733.920	537.040
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	17.343.900	5.006.240
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	17.343.900	5.006.240
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	79.200.000	79.200.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	79.200.000	79.200.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	4.030.390	12.305.830
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	661.600	20
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	3.368.790	12.305.810
6.6 Chứng khoán phong toả chờ rút	037	6.369.850	6.369.850
6.6.2 Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	038	6.369.850	6.369.850
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.272.560	164.282.040
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng lưu ký	038	-	540
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1.272.560	164.281.500

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc


Ngày 8 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02-CTCK/HN

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND'000	2014 VND'000
Doanh thu	01		206.901.265	175.606.845
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	24	49.993.577	13.496.236
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2	25	55.044.146	122.578.943
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư			50.037	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		69.681.222	9.418.800
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		361.341	274.124
Doanh thu khác	01.9	26	31.770.942	29.838.742
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		206.901.265	175.606.845
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	27	(79.224.277)	(60.853.109)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		127.676.988	114.753.736
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	(18.438.403)	(15.819.199)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		109.238.585	98.934.537
Thu nhập khác	31		4.274.731	28
Chi phí khác	32		(497.336)	(849)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		3.777.395	(821)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.015.980	98.933.716
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	(23.812.876)	(18.519.747)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	-	(1.408.229)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.203.104	79.005.740
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		89.202.594	79.005.740
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		510	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu – trình bày lại)	70	30	2.058	1.823

Người lập


 Bà Nguyễn Thị Vân
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


 Ông Lê Quang Tiến
 Kế toán trưởng

Người duyệt

 Bà Nguyễn Thanh Thảo
 Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B05-CTCK/HN

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	31/12/2013	31/12/2014	2014		2015		31/12/2014	31/12/2015
	VND'000	VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	VND'000	VND'000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000	430.000.000	-	-	46.438.880	-	430.000.000	476.438.880
Cổ phiếu quỹ	(35.631.190)	(35.631.190)	-	-	-	-	(35.631.190)	(35.631.190)
Quỹ dự phòng tài chính	12.834.098	16.784.385	3.950.287	-	4.553.176	-	16.784.385	21.337.561
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.834.098	16.784.385	3.950.287	-	4.553.176	-	16.784.385	21.337.561
Lợi nhuận chưa phân phối	55.294.982	83.830.148	79.005.740	(50.470.574)	89.202.594	(82.715.520)	83.830.148	90.317.222
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	200.510	-	-	200.510
	475.331.988	511.767.728	86.906.314	(50.470.574)	144.948.336	(82.715.520)	511.767.728	574.000.544

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Mã số	2015 VND'000	2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	113.015.980	98.933.716
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao và phân bổ	02	3.248.940	1.839.398
Trích lập chi phí dự phòng	03	29.816.394	6.540.676
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	119.464	29.585
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.372.979)	(17.551.327)
Chi phí lãi vay	06	8.140.101	4.436.066
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	133.967.900	94.228.114
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(40.541.264)	(69.820.848)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.652.166	(3.731.519)
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.252.021)	(4.367.382)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.828.527)	(20.337.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.998.254	(4.028.745)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(9.538.029)	(982.060)
Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	24	-	130.068.827
Tiền thu gốc từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		107.500.000	(338.400.000)
Tiền thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		25.384.276	25.307.392
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)		(11.704.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	111.642.247	(184.005.841)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B03-CTCK/HN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

	Mã số	2015 VND'000	2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.157.479.848	144.935.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.262.414.848)	(84.340.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.163.693)	(43.349.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128.098.693)	17.245.604
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	56.541.808	(170.788.982)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	75.380.448	246.169.430
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 7)	70	131.922.256	75.380.448

Người lập

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 476 tỷ VND (31/12/2014: 430 tỷ VND).

Niêm yết

Theo Quyết định số 512/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2014, từ ngày 25 tháng 12 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là TVS, ngày chính thức giao dịch bắt đầu từ ngày 15 tháng 1 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số lượng cổ phiếu niêm yết là 47.643.888 cổ phiếu TVS tương ứng với vốn điều lệ là 476 tỷ VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con

Trong năm 2014, Công ty tiến hành các thủ tục để mua cổ phần tương đương 99,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty nhận được Quyết định số 178/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng. Tại ngày 12 tháng 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con. Tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động, theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”)	Giấy phép Thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 5 năm 2015	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán	25 tỷ VND	99,2%

Công ty và TVAM sau đây được gọi chung là “TVS”.

Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, TVS có 73 nhân viên (31/12/2014: 63 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TVS theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của TVS là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng nghìn

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, TVS đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của TVS và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của TVS được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(r)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TVS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của TVS. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ TVS và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của TVS tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho TVS. Sự kiểm soát tồn tại khi TVS có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa TVS và ngân hàng thương mại.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi TVS thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi TVS thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi TVS gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của TVS.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

(i) Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết được mua cho mục đích tự doanh và được gọi là chứng khoán thương mại.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận

TVS ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày TVS chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc TVS đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Giá gốc của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ với chi tiết như sau:

- i. Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:
 - Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ii. Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì TVS không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

TVS trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• vật kiến trúc	3 năm
• phương tiện vận chuyển	6 năm
• thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
• tài sản khác	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. TVS không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(i) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của TVS trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(j) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TVS có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

TVS sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của TVS.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi TVS nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ và các khoản phải thu khác từ nhà đầu tư. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(r) Lãi trên cổ phiếu

TVS trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của TVS chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của TVS bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của TVS được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, TVS chưa xác định được số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lãi thuần trong năm của TVS. Do đó, sự thay đổi chính sách kế toán này không ảnh hưởng đến lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của TVS tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của TVS là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

TVS có 5 bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: thực hiện các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán của TVS trên thị trường.
- Lĩnh vực tư vấn: thực hiện các hoạt động về tư vấn tài chính.
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: thực hiện các hoạt động như ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng...
- Lĩnh vực quản lý quỹ: thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư.

TVS hiện tại hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TVS nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TVS và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK/HN

5. Báo cáo bộ phận

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	Lĩnh vực môi giới	Lĩnh vực tự doanh	Lĩnh vực tư vấn	Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn	Lĩnh vực quản lý quỹ	Tổng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Doanh thu bộ phận	50.354.918	55.044.146	69.681.222	31.127.810	693.169	206.901.265
Chi phí trực tiếp	(9.710.240)	(41.266.588)	(16.899.255)	(9.419.875)	(986.160)	(78.282.118)
Chi phí khấu hao	(466.132)	(234.257)	(237.031)	(387.312)	-	(1.324.732)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	40.178.546	13.543.301	52.544.936	21.320.623	(292.991)	127.294.415
Chi phí không phân bổ của TVS						(18.055.830)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của TVS						109.238.585
Thu nhập khác của TVS						4.274.732
Chi phí khác của TVS						(497.336)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS						(23.812.876)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS						89.203.105
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>						
Tài sản bộ phận	116.347.808	370.512.803	3.710.121	184.605.406	25.110.994	700.287.132
Tài sản không phân bổ của TVS						23.950.007
Tổng tài sản của TVS						724.237.139
Nợ phải trả bộ phận	(69.104.956)	(817.082)	-	(40.000.000)	(47.212)	(109.969.250)
Nợ phải trả không phân bổ của TVS						(40.267.345)
Tổng nợ phải trả của TVS						(150.236.595)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK/HN

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	Lĩnh vực môi giới	Lĩnh vực tự doanh	Lĩnh vực tư vấn	Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn	Lĩnh vực quản lý quỹ	Tổng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Doanh thu bộ phận	13.770.360	122.578.943	9.418.800	29.838.742	-	175.606.845
Chi phí trực tiếp	(13.185.916)	(31.381.184)	(7.422.999)	(7.271.619)	-	(59.261.718)
Chi phí khấu hao	(1.138.430)	(341.490)	(100.966)	(258.512)	-	(1.839.398)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(553.986)	90.856.269	1.894.835	22.308.611	-	114.505.729
Chi phí không phân bổ của TVS						(15.571.192)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của TVS						98.934.537
Thu nhập khác của TVS						28
Chi phí khác của TVS						(849)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS						(19.927.976)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS						79.005.740
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Tài sản bộ phận	111.478.198	295.313.651	5.945.294	329.636.261	-	742.373.404
Tài sản không phân bổ của TVS						8.915.264
Tổng tài sản của TVS						751.288.668
Nợ phải trả bộ phận	(66.010.723)	-	-	(144.935.000)	-	(210.945.723)
Nợ phải trả không phân bổ của TVS						(28.575.217)
Tổng nợ phải trả của TVS						(239.520.940)

6. Hợp nhất kinh doanh

Như được trình bày tại Thuyết minh 1, trong năm 2014, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tiến hành các thủ tục để mua 2.480.000 cổ phần, tương đương 99,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty nhận được Quyết định số 178/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng. Tại ngày 12 tháng 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con. Tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động, theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt với các hoạt động chính bao gồm lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Đến ngày 24 tháng 6 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán 36.704.000 nghìn VND để mua 2.480.000 cổ phần có quyền biểu quyết (tương đương 99,2% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt tại giá trị hợp lý là 24.800.000 nghìn VND. Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến thời điểm hợp nhất vào TVS, TVAM có tổng doanh thu và thu nhập khác là 2.709.437 nghìn VND, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế là 2.569.941 nghìn VND. Trong giai đoạn từ ngày 12 tháng 3 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 63.783 nghìn VND lợi nhuận sau thuế vào kết quả hoạt động kinh doanh của TVS.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của TVS tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi số trước thời điểm mua VND'000	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.000.000	-	25.000.000
Tài sản thuần có thể xác định được	25.000.000	-	25.000.000
Phần tài sản thuần thuộc TVS tại ngày nắm quyền kiểm soát (99,2%)			24.800.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			11.904.000
Khoản thanh toán cho việc mua lại			36.704.000
Khoản tiền thu được			(25.000.000)
Khoản tiền thanh toán thuần			11.704.000

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ việc Công ty dự kiến rằng hoạt động quản lý quỹ của TVAM sẽ bổ trợ cho các lĩnh vực kinh doanh hiện tại của Công ty (môi giới, tư vấn, kinh doanh nguồn vốn) nhằm đạt được tác động tổng hợp (synergy).

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng		
▪ Tiền gửi ngân hàng của TVS	35.615.301	9.387.474
▪ Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	71.806.955	65.992.974
	<hr/>	<hr/>
	107.422.256	75.380.448
Các khoản tương đương tiền		
▪ Tiền gửi ngân hàng của TVS	24.500.000	-
	<hr/>	<hr/>
	131.922.256	75.380.448
	<hr/>	<hr/>

8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2015		2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND'000	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND'000
Của Công ty	12.303.710	310.135.898	15.808.994	589.530.058
<i>Cổ phiếu</i>	<i>12.303.710</i>	<i>310.135.898</i>	<i>14.818.994</i>	<i>483.779.928</i>
<i>Trái phiếu</i>	-	-	<i>990.000</i>	<i>105.750.130</i>
Của nhà đầu tư	210.777.703	3.737.652.811	298.030.452	4.990.185.496
<i>Cổ phiếu</i>	<i>210.777.703</i>	<i>3.737.652.811</i>	<i>298.030.452</i>	<i>4.990.185.496</i>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	223.081.413	4.047.788.709	313.839.446	5.579.715.554
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

9. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Chứng khoán thương mại	306.362.052	229.734.332
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	230.900.000	338.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(37.091.210)	(7.274.817)
	500.170.842	560.859.515

- (*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm (31/12/2014: kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,6%/năm đến 8,2%/năm).

Bao gồm trong đó là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 58.400.000 nghìn VND có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất từ 6,2% đến 6,3%/năm, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của TVS (31/12/2014: 202.900.000 nghìn VND và 7%/năm) (Thuyết minh 18).

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	12.058.259	12.058.259
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>12.058.259</i>	<i>12.058.259</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(1.688.480)	(1.688.480)
	10.369.779	10.369.779

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK/HN

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi TVS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số dư cuối năm) và ngày 31 tháng 12 năm 2014 (số dư đầu năm) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000	Tăng		(Giảm)		Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000
					Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000		
I. Chứng khoán thương mại	14.131.661	6.757.553	306.362.052	229.734.332	30.081.104	26.977.502	(37.091.210)	(7.274.817)	299.351.946	249.437.017
Cổ phiếu niêm yết	14.131.661	6.757.553	306.362.052	229.734.332	30.081.104	26.977.502	(37.091.210)	(7.274.817)	299.351.946	249.437.017
II. Đầu tư ngắn hạn khác			230.900.000	338.400.000	-	-	-	-	230.900.000	338.400.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			230.900.000	338.400.000	-	-	-	-	230.900.000	338.400.000
III. Chứng khoán đầu tư	919.870	1.029.870	12.058.259	12.058.259	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	10.369.779	10.369.779
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>919.870</i>	<i>1.029.870</i>	<i>12.058.259</i>	<i>12.058.259</i>	-	-	<i>(1.688.480)</i>	<i>(1.688.480)</i>	<i>10.369.779</i>	<i>10.369.779</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	919.870	1.029.870	12.058.259	12.058.259	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	10.369.779	10.369.779

(*) Bao gồm cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba báo giá với giá trị sổ sách theo kế toán là 12.058.259 nghìn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 12.058.259 nghìn VND). Các cổ phiếu này đang được phân ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK/HN

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.274.817	929.186
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	29.816.393	6.345.631
Số dư tại ngày 31 tháng 12	37.091.210	7.274.817

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá gốc VND'000	Giảm so với giá thị trường VND'000	Giá trị thị trường VND'000
Chứng khoán thương mại				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
REE	1.096.005	29.219.823	(1.600.497)	27.619.326
SHG	2.228.000	21.829.307	(12.694.507)	9.134.800
DHG	254.949	21.239.963	(4.285.854)	16.954.109
FCN	908.190	19.651.069	(1.123.993)	18.527.076
TRC	391.190	15.366.808	(7.386.532)	7.980.276
LDG	909.999	12.144.537	(1.497.549)	10.646.988
CSM	310.005	11.377.654	(3.720.530)	7.657.124
TNG	482.300	9.918.077	(754.377)	9.163.700
HPG	309.400	9.121.111	(86.631)	9.034.480
PGS	327.600	7.492.580	(1.759.580)	5.733.000
HSG	206.707	7.058.275	(547.004)	6.511.271
HQC	910.000	5.308.343	(485.343)	4.823.000
QBS	500.000	5.043.000	(643.000)	4.400.000
ACB	227.500	4.564.789	(60.289)	4.504.500
GSP	257.960	4.003.020	(82.028)	3.920.992
KBC	236.600	3.303.300	(203.840)	3.099.460
VNS	72.799	2.356.820	(143.730)	2.213.090
Khác	76.705	1.454.156	(15.926)	1.438.230
		190.452.632	(37.091.210)	153.361.422

(ii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá gốc VND'000	Giảm so với giá thị trường VND'000	Giá trị thị trường VND'000
Chứng khoán đầu tư				
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
TVT	50.000	3.000.000	(1.688.480)	1.311.520

10. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Phải thu phí tư vấn	4.855.654	5.840.000
Các khoản phải thu khác	1.706	864
	<hr/>	<hr/>
	4.857.360	5.840.864
	<hr/>	<hr/>

11. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Ứng trước cho nhà đầu tư	1.536.236	18.716.610
Phải thu khác từ nhà đầu tư	-	30.000.000
Cổ tức phải thu	293.393	634.901
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.427.454	9.338.239
Phải thu từ hoạt động ký quỹ	41.626.116	25.920.132
Các khoản phải thu khác	149.789	1.288.115
	<hr/>	<hr/>
	48.032.988	85.897.997
	<hr/>	<hr/>

12. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Vật kiến trúc VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tài sản khác VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.491.568	641.122	12.750.425	202.596	15.085.711
Tăng trong năm	-	-	4.138.903	-	4.138.903
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.491.568	641.122	16.889.328	202.596	19.224.614
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.180.996	641.122	12.535.238	151.354	14.508.710
Khấu hao trong năm	285.822	-	296.706	32.363	614.891
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.466.818	641.122	12.831.944	183.717	15.123.601
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	310.572	-	215.187	51.242	577.001
Số dư tại ngày 31 tháng 12	24.750	-	4.057.384	18.879	4.101.013

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 13.904.397 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 13.723.337 nghìn VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Vật kiến trúc VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tài sản khác VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.491.568	641.122	12.568.365	202.596	14.903.651
Tăng trong năm	-	-	182.060	-	182.060
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.491.568	641.122	12.750.425	202.596	15.085.711
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	830.206	632.218	11.773.769	118.991	13.355.184
Khấu hao trong năm	350.790	8.904	761.469	32.363	1.153.526
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.180.996	641.122	12.535.238	151.354	14.508.710
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	661.362	8.904	794.596	83.605	1.548.467
Số dư tại ngày 31 tháng 12	310.572	-	215.187	51.242	577.001

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2015 VND'000	2014 VND'000
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6.347.650	6.275.910
Tăng trong năm	408.597	-
Chuyển từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	1.000.000
Xóa sổ	-	(928.260)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	6.756.247	6.347.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5.264.278	4.578.406
Hao mòn trong năm	709.841	685.872
Số dư tại ngày 31 tháng 12	5.974.119	5.264.278
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.083.372	1.697.504
Số dư tại ngày 31 tháng 12	782.128	1.083.372

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 5.247.650 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 3.121.550 nghìn VND).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư đầu năm	-	200.000
Tăng trong năm	4.990.529	800.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	-	(1.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.990.529	-

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là giá trị hợp đồng phần mềm giao dịch chứng khoán đang trong quá trình triển khai, chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	371.466	371.466
Dự phòng phải thu khó đòi	2.508.618	2.508.618
	<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.880.084	2.880.084

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, TVS phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.066.824	2.900.321
Tăng trong năm	332.392	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	199.870	166.503
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 12	3.599.086	3.066.824

17. Lợi thế thương mại

	2015 VND'000
Giá gốc	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	11.904.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	11.904.000
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 28)	(1.924.208)
	<hr/>
Số dư cuối năm	(1.924.208)
	<hr/>
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	9.979.792
	<hr/>

18. Vay ngắn hạn

Đây là các khoản vay thấu chi tại các ngân hàng thương mại, được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có tổng giá trị ghi sổ là 58.400.000 nghìn VND. Các khoản vay này có thể thanh toán trước hạn và chịu lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,3%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 202.900.000 nghìn VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7%/năm) (Thuyết minh 9).

19. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.832.206	9.847.857
Thuế thu nhập cá nhân	3.815.039	1.247.973
Thuế giá trị gia tăng	438.450	346
Thuế khác	-	14.034
	<hr/>	<hr/>
	14.085.695	11.110.210
	<hr/>	<hr/>
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	-	(39.441)
	<hr/>	<hr/>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Phải trả cổ tức	1.138.935	1.082.628
Phải trả khác	775.742	15.357
	<hr/>	<hr/>
	1.914.677	1.097.985
	<hr/>	<hr/>

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư)	66.403.659	65.992.974
Phải trả Sở Giao dịch và Trung tâm Lưu ký chứng khoán	3.518.379	-
Phải trả khác	-	17.749
	<hr/>	<hr/>
	69.922.038	66.010.723
	<hr/>	<hr/>

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo quy chế tài chính của TVS.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2015	2014
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	8.775.412	8.970.861
Trích lập trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối	3.950.288	-
Sử dụng trong năm	(843.801)	(195.449)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	11.881.899	8.775.412
	<hr/>	<hr/>

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	47.643.888	476.438.880	43.000.000	430.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(4.300.000)	(35.631.190)	(4.300.000)	(35.631.190)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	43.343.888	440.807.690	38.700.000	394.368.810

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đã góp trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	43.000.000	430.000.000	43.000.000	430.000.000
Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.643.888	46.438.880	-	-
Số dư cuối năm	47.643.888	476.438.880	43.000.000	430.000.000

Phương án sử dụng vốn thu được:

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn điều lệ là nhằm tái đầu tư lợi nhuận, bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh chung của Công ty.

24. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (2014: từ 0,15% đến 0,50%).

25. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

	2015	2014
	VND'000	VND'000
Lãi từ hoạt động mua, bán cổ phiếu	40.702.912	101.376.342
Lãi từ hoạt động mua, bán trái phiếu	-	3.754.326
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 29)	14.341.234	8.944.525
Thu nhập lãi trái phiếu	-	8.503.750
	<hr/>	<hr/>
	55.044.146	122.578.943
	<hr/>	<hr/>

26. Doanh thu khác

	2015	2014
	VND'000	VND'000
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	23.405.557	24.465.920
Thu nhập lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng	1.099.572	2.447.475
Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	5.054.843	624.836
Thu nhập từ phí quản lý hồ sơ khách hàng vay tại ngân hàng	417.379	1.337.069
Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ	102.225	19.606
Thu nhập khác	1.691.366	943.836
	<hr/>	<hr/>
	31.770.942	29.838.742
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2015	2014
	VND'000	VND'000
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.328.586	15.550.334
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	195.045
Chi phí tổn thất từ xử lý các khoản phải thu quá hạn	-	3.134.649
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9(i))	29.816.393	6.345.631
Lương và các chi phí liên quan	23.271.178	13.192.068
Thuế, phí và lệ phí	2.663.475	2.703.434
Chi phí lãi vay của các khoản vay khác	8.140.101	3.618.321
Chi phí lãi vay của khoản vay có thể chuyển đổi	-	817.745
Chiết khấu trái phiếu	-	4.251.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.399.623	4.140.721
Chi phí thuê văn phòng	1.695.236	1.869.023
Chi phí hao mòn tài sản cố định	942.159	1.591.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	57.111	645.744
Chi phí vật tư, công cụ	595.023	624.411
Chi phí tư vấn	3.333	283.158
Chi phí khác	2.312.059	1.890.077
	<hr/>	<hr/>
	79.224.277	60.853.109
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND'000	2014 VND'000
Lương và các chi phí liên quan	11.014.265	10.039.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.923.457	2.954.476
Chi phí hao mòn tài sản cố định	382.573	248.007
Thuế và lệ phí	107.561	33.180
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 17)	1.924.208	-
Chi phí khác	2.086.339	2.210.335
Chi phí tổn thất từ xử lý các khoản phải thu quá hạn	-	334.200
	18.438.403	15.819.199

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND'000	2014 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	22.430.370	18.519.747
Điều chỉnh thuế các năm trước	1.382.506	-
	23.812.876	18.519.747
Chi phí thuế hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	1.408.229
Chi phí thuế thu nhập	23.812.876	19.927.976

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND'000	2014 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	113.015.980	98.933.716
Thuế theo thuế suất của Công ty	24.863.516	21.765.418
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	(1.276)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	312.632	130.354
Thu nhập không chịu thuế (*)	(3.155.071)	(1.967.796)
Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính	423.326	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết định của thanh tra thuế	1.382.506	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	(12.757)	-
	23.812.876	19.927.976

(*) Thu nhập không chịu thuế là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị là 14.341.234 nghìn VND (2014: 8.944.525 nghìn VND) (Thuyết minh 25).

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp của TVAM bởi vì công ty con này không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	202.454.684	40.490.937	-	-

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2015 VND	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2014 VND
2018	Đã quyết toán	202.454.684	-

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất tương ứng là 22% và 20% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND'000	2014 VND'000
Lợi nhuận thuần trong năm	89.202.594	79.005.740

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014 (Trình bày lại)	2014 (Theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	43.000.000	43.000.000	43.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(4.300.000)	(4.300.000)	(4.300.000)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành tại ngày 3 tháng 7 năm 2015 (Thuyết minh 31)	4.643.888	4.643.888	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	<u>43.343.888</u>	<u>43.343.888</u>	<u>38.700.000</u>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015	2014 (Trình bày lại)	2014 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.058	1.823	2.041

31. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1704-15/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thông báo cổ tức lần 2 năm 2014 với số tiền là 23.220.000 nghìn VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 6% trên mệnh giá, tương đương 600 VND/cổ phiếu) (2014: 42.570.000 nghìn VND, 11% trên mệnh giá, tương đương 1.100 VND/cổ phiếu).

Ngày 3 tháng 7 năm 2015, Công ty đã thông qua và thực hiện thành công phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2014 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015, theo đó, số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu là 4.643.888 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ phát hành 10,8%. Cổ đông hiện hữu được hưởng cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% (100 cổ phiếu được hưởng 12 cổ phiếu phát hành mới). Cổ phiếu phát hành sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 30).

Ngoài ra, căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1401-2016/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2016, Công ty thông qua tạm ứng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 10% trên mệnh giá, tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu. Công ty đã chốt danh sách đăng ký cổ đông hưởng quyền vào ngày 3 tháng 2 năm 2016 và dự kiến trả cổ tức vào ngày 29 tháng 2 năm 2016.

32. Biến động các khoản phải thu

Năm 2015

Khoản mục	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm 2015		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	
Phải thu của khách hàng	5.840.864	-	-	119.513.529	120.497.033	4.857.360	-	-	-
Trả trước cho người bán	2.549.944	-	-	101.119	2.450.000	201.063	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	113.025	-	-	6.232.484	6.277.069	68.440	-	-	-
Các khoản phải thu khác	85.897.997	-	-	1.269.904.002	1.307.718.974	48.083.025	-	-	-
	94.401.830	-	-	1.395.751.134	1.436.943.076	53.209.888	-	-	-

Năm 2014

Khoản mục	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm 2014		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	
Phải thu của khách hàng	11.018.451	973.316	800.000	75.189.368	80.366.955	5.840.864	-	-	-
Trả trước cho người bán	208.614	-	-	2.451.140	109.810	2.549.944	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	43.093	-	-	7.858.060	7.788.128	113.025	-	-	-
Các khoản phải thu khác	62.988.105	50.286.882	8.512.000	1.720.782.454	1.697.872.562	85.897.997	-	-	-
	74.258.263	51.260.198	9.312.000	1.806.281.022	1.786.137.455	94.401.830	-	-	-

33. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà TVS phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà TVS có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình TVS sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của TVS như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà TVS gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của TVS nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2015	31/12/2014
		VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	131.922.256	75.380.448
Đầu tư ngắn hạn khác – tiền gửi ngân hàng	(ii)	230.900.000	338.400.000
Phải thu khách hàng	(iii)	4.857.360	5.840.864
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		118.477	113.025
Các khoản phải thu khác		48.032.988	85.897.997
Tài sản ngắn hạn khác		11.538	656.308
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		3.599.086	3.066.824
Tài sản dài hạn khác		1.028.182	1.018.677
		420.469.887	510.374.143

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK/HN

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của TVS chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi và ủy thác này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho TVS.

(iii) Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó TVS không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của TVS là đảm bảo ở mức cao nhất rằng TVS luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của TVS.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Vay ngắn hạn	40.000.000	42.013.478	42.013.478
Phải trả người bán	1.580.264	1.580.264	1.580.264
Chi phí phải trả	42.633	42.633	42.633
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	69.922.038	69.922.038	69.922.038
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.138.935	1.138.935	1.138.935
	112.683.870	114.697.348	114.697.348
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Vay ngắn hạn	144.935.000	149.365.450	149.365.450
Phải trả người bán	4.677.592	4.677.592	4.677.592
Chi phí phải trả	154.552	154.552	154.552
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	66.010.723	66.010.723	66.010.723
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	256	256	256
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.082.628	1.082.628	1.082.628
	216.860.751	221.291.201	221.291.201

TVS quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của TVS hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà TVS nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

TVS có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của TVS. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

TVS có khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD
	(tương đương	(tương đương
	VND'000)	VND'000)
Tiền	15.262.057	18.195
Phải trả khác	-	(3.847.500)
	<hr/>	<hr/>
	15.262.057	(3.829.305)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được TVS áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
USD/VND	22.450	21.375

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của TVS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên	Ảnh hưởng trên
	lãi thuần tại	lãi thuần tại
	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
USD (mạnh thêm 1%)	119.044	(29.869)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của TVS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của TVS như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	107.422.256	75.380.448
Các khoản tương đương tiền	24.500.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	230.900.000	338.400.000
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.599.086	3.066.824
Phải thu khác từ nhà đầu tư	-	30.000.000
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(40.000.000)	(144.935.000)
	326.421.342	301.912.272

(iii) Rủi ro về giá

Rủi ro về giá phát sinh từ chứng khoán vốn do TVS nắm giữ. Ban Giám đốc của TVS theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng Đầu tư phê duyệt.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của TVS bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. TVS quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của TVS là 299.351.946 nghìn VND (31/12/2014: 249.435.441 nghìn VND).

Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 13% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của TVS sẽ giảm 18.593.066 nghìn VND hoặc tăng 10.310.120 nghìn VND.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, TVS có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND'000	2014 VND'000
Hội đồng quản trị		
Lương, phụ cấp Hội đồng Quản trị	3.863.294	300.869
Thù lao của Hội đồng Quản trị	596.000	498.556
Ban Giám đốc		
Lương, phụ cấp Ban Giám đốc	2.278.382	2.063.200

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2015 VND'000	2014 VND'000
Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	46.438.880	-

36. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, TVS có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.925.250	-

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Trong vòng một năm	1.803.564	2.787.011
Trong vòng hai đến năm năm	-	1.135.919
	1.803.564	3.922.930

37. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Ngày 25 tháng 11 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án bán tối đa 4.300.000 cổ phiếu quỹ với giá không thấp hơn 13.000 VND/cổ phiếu để bổ sung vốn lưu động. Ngày 4 tháng 2 năm 2016, Công ty đã bán được 229.250 cổ phiếu quỹ với tổng số tiền là 2.989.420 nghìn VND.

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2016